

图书馆	túshūguǎn	library
小姐	xiǎojiě	miss
要	yào	want to
先生	xiānsheng	Mr., sir
换	huàn	change, exchange
元	yuán	Yuan
美元	měiyuán	US dolar
港币〔元〕	gǎngbì(yuán)	Hong Kong dollar
香	xiāng	odour, smell, scent (odorous, fragrant)
港	gǎng	bay, port, harbour
日元	riyuán	Japanese yen
英镑	yīngbàng	pound sterling
马克	mǎkè	Deutschmark
法郎	fǎláng	franc
欧元	ōuyuán	EURO
营业员	yíngyèyuán	shop employee
人民	rénmín	people
人民币	rénmínbì	Renminbi
百	bǎi	hundred
千	qiān	thousand
万	wàn	ten thousand
等	děng	wait
一会儿	yíhuìr	a little while
数(数)	shǔ(shu)	count
不客气	bú kèqì	You' re welcome
客气	kèqì	polite